BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

I. Nhìn số và điền từ vựng tương ứng. Sau đó tập nói theo

1. 1: _____
2. 2: _____
3. 4: _____
4. 7: _____
5. 10: _____
6. 20: _____
7. 11: _____
8. 13: _____
9. 15: _____
10. 9: _____

II. Nhìn hình và điền từ vào chỗ trống

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

6. _____

Unit 1: My toys

I. Nhìn hình và điền từ vào chỗ trống

1. r_____
2. p_____
3. h_____
4. b_____
5. d_____
6. f_____

II. Nhìn hình và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập đọc lại

1. What's this?
   It's a _____ .
2. What's this?
   It's a_____ .
3. What's this?
   It's _____ .
4. What's this?
   It's _____ .
5. What's this?
   It's a _____ .
6. What's this?
   It's a _____ .
7. What's this?
   It's a _____ .
8. What's this?
   It's a _____ .
9. What's this?
   It's a _____ .
10. What's this?
    It's _____ .

III. Nghe đoạn audio và tô màu. Sau đó tập nói theo

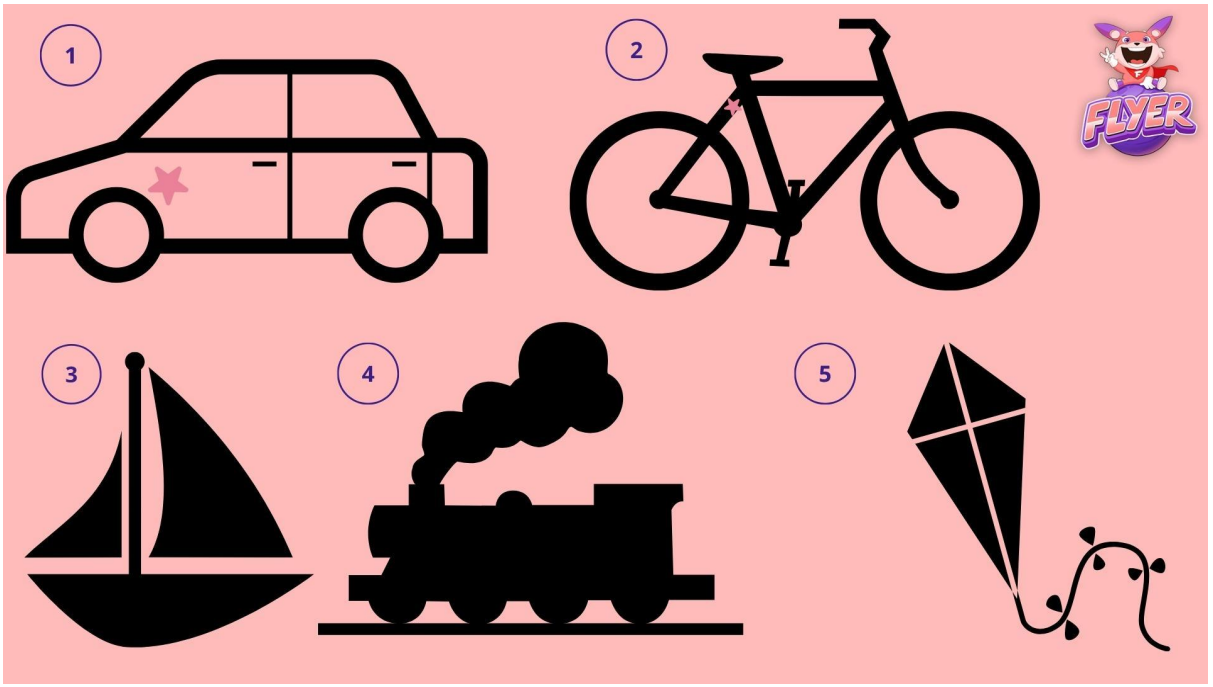

1. It's a _____ . It's _____ .
2. It's a _____ . It's _____ .
3. It's a _____ . It's _____ .
4. It's a _____ . It's _____ .
5. It's a _____ . It's _____ .

Unit 2: My family

I. Nhìn hình và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập đọc lại

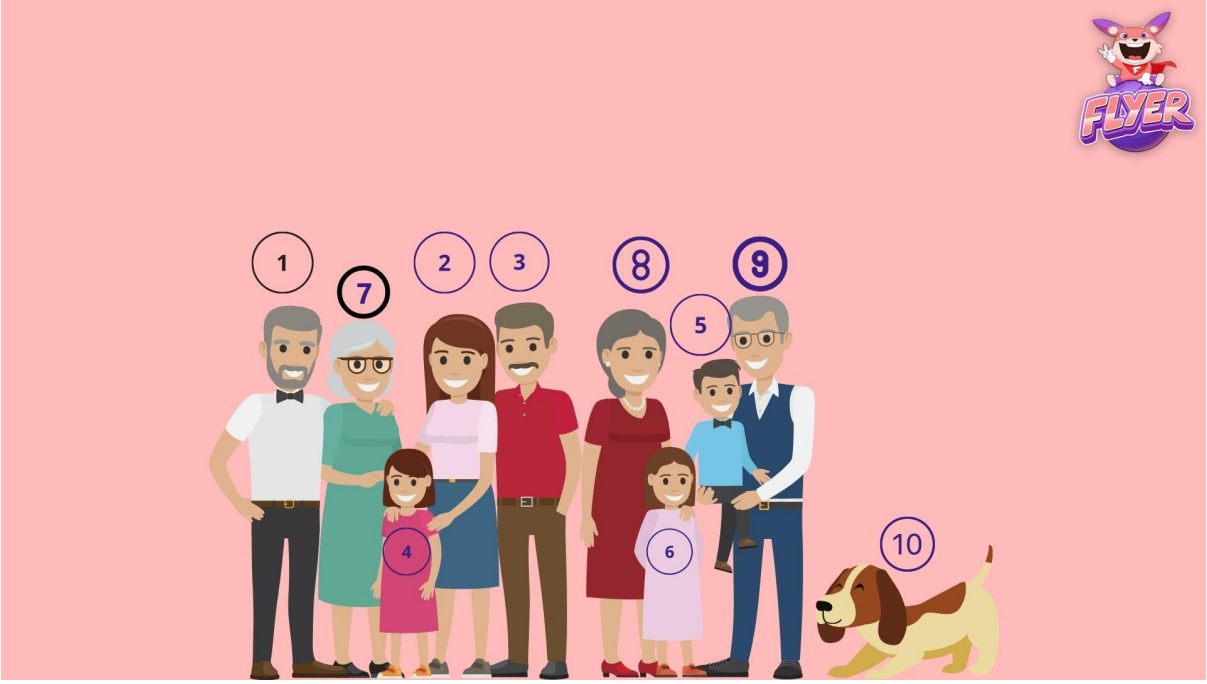

1. g_____
2. a_____
3. u_____
4. c_____
5. b_____
6. s_____
7. g_____
8. m_____
9. d_____
10. f_____

II. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. Where's my dad?
   He's in the _____ .
2. Where's my mum?
   She's in the _____ .
3. Where's my brother?
   He's in the _____ .
4. Where's my cousin?
   He's in the _____ .

5. Where's my grandad?
   He's in the _____ .
6. Where's my aunt?
   She's in the _____ .
7. Where's my sister?
   She's in the _____ .
8. Where's my granny?
   She's in the _____ .
9. Where's my friend?
   She's in the _____ .
10. Where's my uncle?
    He's in the _____ .

III. Nghe đoạn audio và điền u hoặc a. Sau đó tập nói lại:

1. b_____ s
2. m_____ m
3. d_____ d
4. m_____ p
5. b_____ g
6. v_____ n

Unit 3: My body

I. Nghe và chọn đáp án đúng:

1. I've got two _____ .
   a. arms
   b. legs
2. Clap your _____ .
   a. arms
   b. hands
3. Stamp your_____ .
   a. feet
   b. legs
4. Wave your_____ .

a. arms
b. legs

5. Move your_____ .
   a. head
   b. toes
6. Touch your _____
   a. head
   b. toes
7. Shake your _____
   a. body
   b. head

II. Nghe đoạn audio và điền m hoặc i:

1. _____ ouse
2. b_____ g
3. _____ ug
4. p_____ nk
5. f_____ sh
6. _____ at

III. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. Let's practise dancing with me. Firstly, _____ your head. Then _____ your feet. Don't forget to _____ your hands._____ your arms. Finally, _____ your hands and _____ your body.

Unit 4: My face

I. Nhìn hình và điền từ đúng vào chỗ trống

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____

II. Nhìn hình và điền a-f:

1. _____ She's got long hair.
2. _____ He's got big ears.
3. _____ He's got a long nose.
4. _____ He's got a big mouth.
5. _____ She's got small eyes.
6. _____ She's got a small face

III. Nghe và điền n hoặc f

1. _____ ine _____ uts in a _____ et.
2. A _____ ox has got _____ our _____ eet.

Unit 5: Animals

I. Nhìn hình và điền từ đúng vào chỗ trống

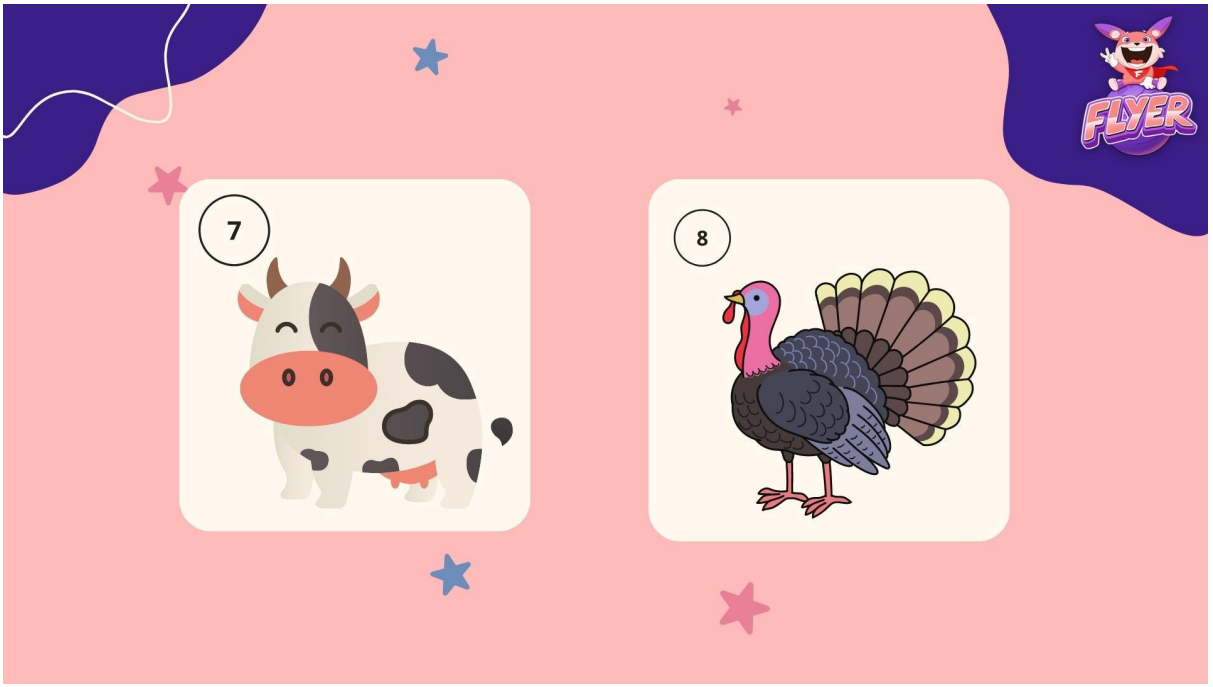

1. What's this? It's _____
2. What's this? It's _____
3. What's this? It's _____
4. What's this? It's _____
5. What's this? It's _____
6. What's this? It's _____
7. What's this? It's _____

8. What's this? It's _____

II. Nghe và điền từ đúng vào chỗ trống

Where are the animals?
Is it a_____ ?
No, it's a _____ .

What's this? Is it _____ ?
No, it's a _____ .

Look! It's green It's got four legs. Is it a _____ ?
Yes, it is.

It's big. It's brown. Is it a _____ ?
No, it's a_____ .

It's white. It's got two legs Is it a _____ ?
No, it's a_____ .

III. Nghe và điền c hoặc k:

1. _____ ats _____ atch mice.
2. _____ en the _____ angaroo is in the _____ itchen.

Unit 6: Food

I. Nghe và điền từ a-i:

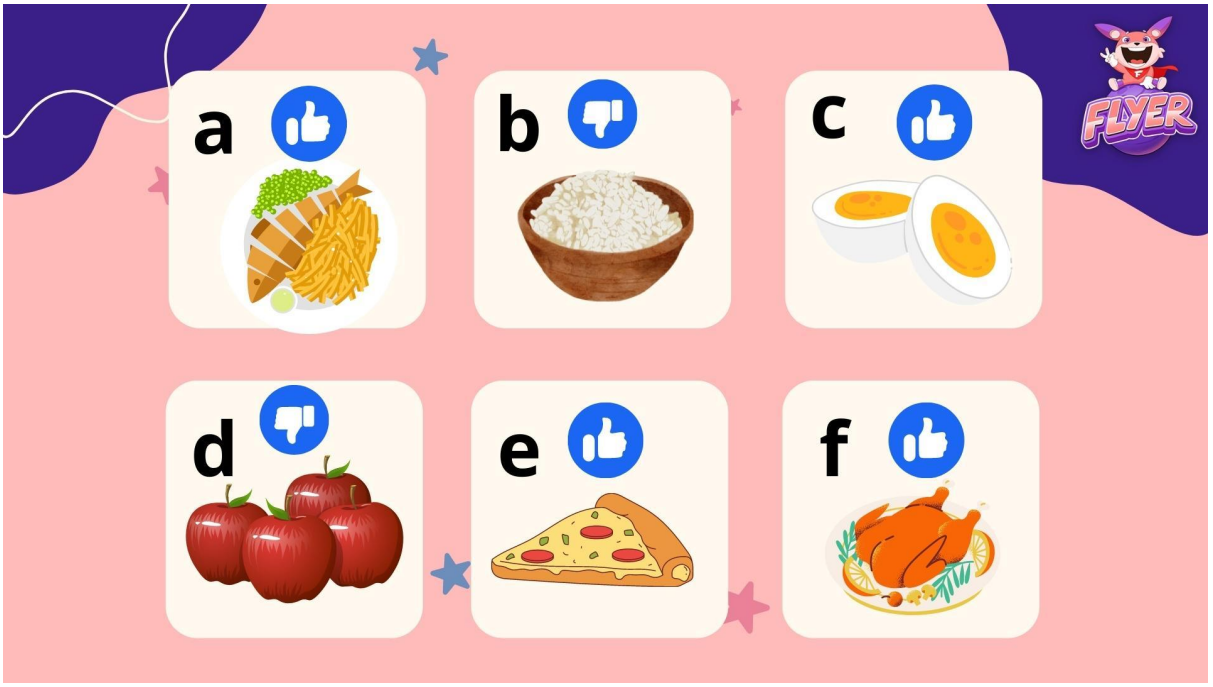

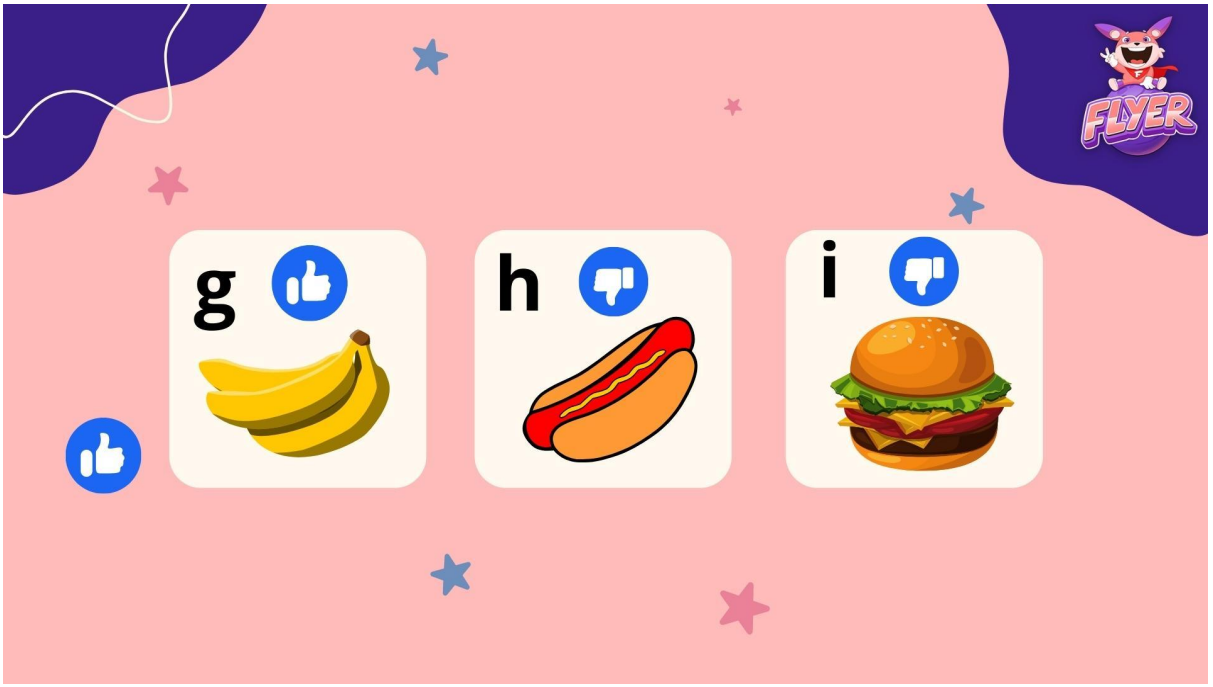

1. _____ I like fish
2. _____ I like bananas
3. _____ I don't like rice
4. _____ I don't like hot dogs
5. _____ I like eggs
6. _____ I don't like burgers
7. _____ I like pizza

8. _____ I don't like apples
9. _____ I like chicken

II. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. I like_____ . I like_____ .
2. I like _____ . I like_____ milkshakes
3. I like _____ . I don't like _____ . I like _____ .
4. Yum! I like _____ cake. Well, I like _____ cake.
5. _____ for me, please._____ for me, please
6. What do you like, Ola?. _____

III. Nghe và điền qu hoặc x

1. A _____ een with _____ ick dogs.
2. A fo_____ on a bo_____

Unit 7: Clothes

I. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. I'm wearing red _____
2. I'm wearing a yellow _____
3. I'm wearing a blue _____
4. I'm wearing a white _____
5. I'm wearing black _____
6. I'm wearing orange _____
7. I'm wearing a pink _____

II. Nhìn hình và điền từ vựng màu sắc & quần áo:

1. I'm a chef. I'm wearing a _____ _____ .
2. I'm a nurse. I'm wearing a _____ _____ .
3. I'm a police officer. I'm wearing a _____ _____ .
4. I'm a teacher. I'm wearing a _____ _____ .
5. Take off your _____ .
6. Put on your _____ .

III. Nghe audio và điền i hoặc p. Sau đó tập nói theo:

1. M_____ ce on b_____ kes with wh_____ te r_____ ce.
2. A ca_____ and a shi_____ on a ma_____ .

Unit 8: Weather

I. Nhìn hình và điền từ vựng thứ và thời tiết:

Days	Monday	(1)	(3)	(5)	(7)	(9)	(11)
Weather	Sunny	(2)	(4)	(6)	(8)	(10)	(12)

II. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. Oh no! It's _____ . I don't like _____ days.
2. Oh, no! Now it's _____ . Quick! The cave!
3. Oooh! It's _____ and _____ . Come on, Jane. Come on, Sam,
4. It's _____ now! Phew!
5. Do you like _____ days? Yes, I do.

III. Nghe và điền o hoặc a. Sau đó tập nói theo:

1. _____ ld cl_____ thes for a big n_____ se.
2. A b_____ by pl_____ ys with sh_____ pes.

Christmas:

I. Nghe và tìm đồ vật theo từ vựng đã cho. Sau đó khoanh tròn và tập nói theo:

1. Christmas tree
2. stockings

3. Santa
4. Christmas presents
5. star

Mid-autumn:

I. Nghe đoạn audio. Sau đó tô màu và tập nói theo:

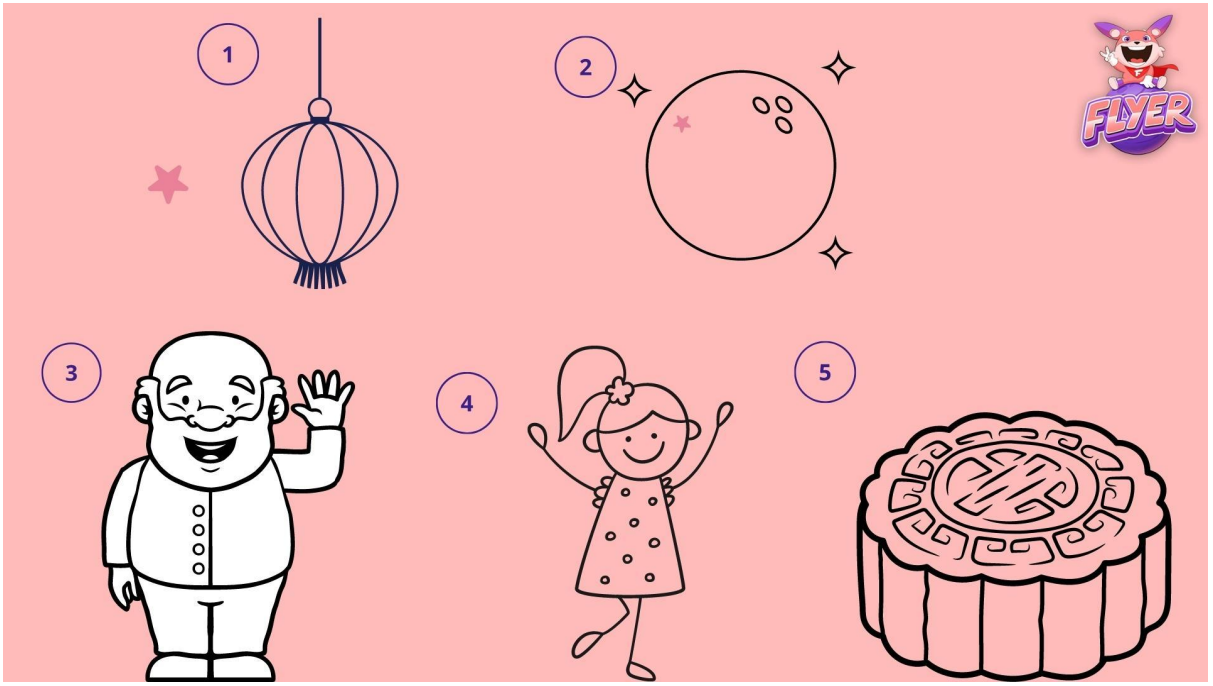

1. It’s a lantern. It’s red. It has a yellow star.
2. It’s a moon. It’s yellow.
3. He’s my grandad. He’s wearing a green shirt and brown trousers.
4. She’s my sister. She’s wearing a blue dress.
5. It’s a mooncake. It’s brown.

II. Nhìn bảng và tìm từ đã cho. Sau đó khoanh tròn

1. lion dance
2. lantern
3. full moon
4. mooncake

L	**A**	**N**	**T**	**E**	**R**	**N**	**L**	**A**
A	**I**	**G**	**D**	**A**	**N**	**C**	**E**	**F**
M	**O**	**O**	**N**	**C**	**A**	**K**	**E**	**H**
O	**F**	**H**	**N**	**D**	**A**	**C**	**E**	**N**
F	**U**	**L**	**L**	**D**	**E**	**M**	**D**	**H**
A	**F**	**E**	**S**	**A**	**A**	**J**	**E**	**N**
D	**F**	**R**	**E**	**G**	**G**	**N**	**G**	**E**
J	**K**	**L**	**W**	**E**	**R**	**T**	**C**	**S**
F	**U**	**L**	**L**	**M**	**O**	**O**	**N**	**E**

Đáp án

I. Nhìn số và điền từ vựng tương ứng. Sau đó tập nói theo

1. 1: one
2. 2: two
3. 4: four
4. 7: seven
5. 10: ten
6. 20: twenty
7. 11: eleven
8. 13: thirteen
9. 15: fifteen
10. 9: nine

II. Nhìn hình và điền từ vào chỗ trống

1. stand up
2. sit down
3. jump
4. turn round
5. jump
6. dance

Unit 1: My toys

I. Nhìn hình và điền từ vào chỗ trống

1. red
2. pen
3. hen
4. box
5. doll
6. frog

II. Nhìn hình và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập đọc lại

1. bike
2. kite
3. yellow
4. purple
5. train
6. doll
7. ball

8. train
9. boat
10. orange

III. Nghe đoạn audio và tô màu. Sau đó tập nói theo

1. red/car
2. bike/ yellow
3. boat/ blue
4. train/ green
5. kite/ pink

Unit 2: My family

I. Nhìn hình và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập đọc lại

1. grandad
2. aunt
3. uncle
4. cousin
5. brother
6. sister
7. granny
8. mum
9. dad
10. friend

II. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. living room
2. kitchen
3. bathroom
4. bedroom
5. living room
6. kitchen
7. bedroom
8. kitchen
9. kitchen
10. living room

III. Nghe đoạn audio và điền u hoặc a. Sau đó tập nói lại

1. u
2. u
3. a
4. a
5. u
6. a

Unit 3: My body

I. Nghe và chọn đáp án đúng:

1. b
2. b
3. a
4. a
5. a
6. b
7. a

II. Nghe đoạn audio và điền m hoặc i:

1. m
2. i
3. m
4. i
5. i
6. m

III. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. touch
2. stamp
3. shake
4. wave
5. clap
6. move

Unit 4: My face

I. Nhìn hình và điền từ đúng vào chỗ trống

1. hair
2. face
3. eyes
4. mouth
5. nose
6. ears

II. Nhìn hình và điền a-f

1. a
2.c
3.d
4.f
5.e
6.b

III. Nghe và điền n hoặc f

1. n
2. n
3. n

4. f
5. f
6. f

Unit 5: Animals

I. Nhìn hình và điền từ đúng vào chỗ trống

1. hen
2. goat
3. duck
4. frog
5. horse
6. sheep
7. cow
8.turkey

II. Nghe và điền từ đúng vào chỗ trống

1. sheep/goat
2. turkey/hen
3. frog
4. cow/ horse
5. hen/duck

III. Nghe và điền c hoặc k:

1.c
2.c
3.k
4.k
5.k

Unit 6: Food

I. Nghe và điền từ a-i

1. a
2. g
3.b
4.h
5.c
6.i
7.e
8.d
9.f

II. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. apples/bananas
2. milk/banana

3. burgers/ burgers/chicken
4. apple/ banana
5. Pizza/ Salad
6. Bananas

III. Nghe và điền qu hoặc x

1. qu
2.qu
3.x
4.x

Unit 7 : Clothes

I. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1. trousers
2. dress
3. skirt
4. hat
5. shoes
6. socks
7.T-shirt

II. Nhìn hình và điền từ vựng màu sắc & quần áo:

`1. white/hat
2. blue/dress
3. yellow/shirt
4. white/ shirt
5. shoes
6. shirt

III. Nghe audio và điền i hoặc p. Sau đó tập nói theo:

1. i/i/i/i
2. p/p/p

Unit 8: Weather

I. Nhìn hình và điền từ vựng thứ và thời tiết:

1. Tuesday/cloudy
2. Wednesday/rainy
3. Thursday/windy
4. Friday/snowy
5. Saturday/cool
6. Sunday/sunny

II. Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo

1.rainy/ rainy
2. snowy
3. windy/cool
4. cloudy
5. sunny

III. **Nghe đoạn audio và điền từ vào chỗ trống. Sau đó tập nói theo**

1. o/o/o
2.a/a/a

Đọc thêm

Christmas:

I. **Nghe và tìm đồ vật theo từ vựng đã cho. Sau đó khoanh tròn và tập nói theo:**

1. Christmas tree
2. stockings
3. Santa
4. Christmas presents
5. star

Mid-autumn:

Đáp án:

L	**A**	**N**	**T**	**E**	**R**	**N**	L	A
A	**I**	G	D	A	N	C	E	F
M	**O**	**O**	**N**	**C**	**A**	**K**	**E**	H
O	F	H	**N**	D	A	C	E	N

F	U	L	L	**D**	E	M	D	H
A	F	E	S	A	**A**	J	E	N
D	F	R	E	G	G	**N**	G	E
J	K	L	W	E	R	T	**C**	S
F	**U**	**L**	**L**	**M**	**O**	**O**	**N**	**E**